

**CÔNG TY CỔ PHẦN
THỦY ĐIỆN SÔNG BA HẠ**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 601 /SBH-TCKT

V/v công bố báo cáo tài chính quý
I/2019, giải trình chênh lệch lợi nhuận

Phú Yên, ngày 19 tháng 04 năm 2019

CÔNG BỐ THÔNG TIN

Kính gửi:

- Ủy Ban Chứng khoán Nhà Nước;
- Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội.

1. Tên Công ty: Công ty Cổ phần Thủy điện Sông Ba Hạ
 2. Mã chứng khoán: SBH
 3. Địa chỉ trụ sở chính: 02C Trần Hưng Đạo - Phường 1 - TP Tuy Hòa - Tỉnh Phú Yên.
 4. Điện thoại: 0257.3811.456 Fax: 0257.3811.455
 5. Người thực hiện công bố thông tin: Trần Lý
 6. Địa chỉ: 02C Trần Hưng Đạo - Phường 1- Thành phố Tuy Hòa - Tỉnh Phú Yên.
 7. Điện thoại: 0257.2470.999
 8. Nội dung thông tin công bố:
 - 8.1 Công ty Cổ phần Thủy điện Sông Ba Hạ công bố thông tin về việc: Nộp báo cáo tài chính quý I năm 2019.
 - 8.2 Giải trình về việc chênh lệch trên 10% lợi nhuận so với cùng kỳ năm trước trên BCTC: Lợi nhuận sau thuế Quý I năm 2019 giảm so với cùng kỳ năm 2018, nguyên nhân chủ yếu như sau: Tổng chi phí Quý I năm 2019 tăng so với cùng kỳ năm 2018 do đến chu kỳ đại tu thiết bị; Tổng doanh thu Quý I năm 2019 giảm so với cùng kỳ năm 2018 do giá bán điện theo hợp đồng mua bán điện và sản lượng điện giảm.
- Thông tin này đã được công bố thông tin trên trang thông tin điện tử của Công ty vào ngày 19/04/2019 tại đường dẫn <http://www.sbh.evn.vn/c3/vi-VN/gioi-thieu-w/Thong-tin-SBH-OTC-3-1268> hoặc <http://www.sbh.vn/c3/vi-VN/gioi-thieu-w/Thong-tin-SBH-OTC-3-1268>)
- Chúng tôi cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố.

(*) Tài liệu đính kèm:

- Báo cáo tài chính quý I năm 2019.
- Công văn giải trình chênh lệch.

Nơi nhận:

- Như trên (hard-copy);
- HĐQT (kính b/c) (e-copy);
- BKS (đề biết) (e-copy);
- Website công ty;
- Lưu: VT, P5.

**NGƯỜI THỰC HIỆN CÔNG BỐ THÔNG TIN
NGƯỜI ĐẠI DIỆN PHÁP LUẬT**

TỔNG GIÁM ĐỐC



**CÔNG TY CỔ PHẦN
THỦY ĐIỆN SÔNG BA HẠ**

Số: 600 /SBH-TCKT
V/v giải trình sự thay đổi lợi nhuận
sau thuế thu nhập doanh nghiệp Quý I
năm 2019 so với Quý I năm 2018

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Phú Yên, ngày 19 tháng 4 năm 2019

Kính gửi:

- Ủy Ban Chứng khoán Nhà Nước;
- Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội.

Thực hiện theo Thông tư 155/2015/TT-BTC ngày 06/10/2015 của Bộ Tài chính hướng dẫn về việc công bố thông tin trên thị trường chứng khoán.

Công ty Cổ phần Thủy điện Sông Ba Hạ (SBH) kính giải trình về sự thay đổi lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp Quý I năm 2019 so với Quý I năm 2018 trên báo cáo tài chính, cụ thể như sau:

Chỉ tiêu	ĐVT	Quý I/2018	Quý I/2019	Tăng / (Giảm)	Tỷ lệ %
I. Tổng Doanh thu	Tỷ đồng	164,55	143,74	-20,81	-12,65
II. Tổng Chi phí	Tỷ đồng	87,78	96,51	8,73	9,95
Trong đó:					
1. Hoạt động sản xuất điện					
Sản lượng điện	Tr.Kwh	115,21	118,08	2,87	2,49
Doanh thu SX điện	Tỷ đồng	163,25	140,43	-22,82	-13,98
Chi phí SX điện	Tỷ đồng	78,92	91,01	12,09	15,31
Lợi nhuận SX điện	Tỷ đồng	84,33	49,42	-34,90	-41,39
2. Hoạt động tài chính					
Doanh thu tài chính	Tỷ đồng	1,29	3,30	2,01	156,47
Chi phí tài chính	Tỷ đồng	8,86	5,51	-3,35	-37,85
Lợi nhuận	Tỷ đồng	-7,57	-2,21	5,37	
3. Hoạt động khác	Tỷ đồng				
Doanh thu khác	Tỷ đồng	0,0165	0,0072	- 0,0093	-56,40
Chi phí khác	Tỷ đồng	-	-	-	
Lợi nhuận	Tỷ đồng	0,0165	0,0072	-0,0093	-56,40
4. Tổng lợi nhuận trước thuế	Tỷ đồng	76,77	47,22	-29,55	-38,49
5. Tổng lợi nhuận sau thuế	Tỷ đồng	72,74	50,32	-22,43	-30,83



Lợi nhuận sau thuế Quý I năm 2019 giảm 30,83% so với cùng kỳ năm 2018, nguyên nhân chủ yếu như sau:

- Tổng chi phí Quý I năm 2019 tăng 9,95% so với cùng kỳ năm 2018 do đến chu kỳ đại tu thiết bị.

- Tổng doanh thu Quý I năm 2019 giảm 12,65% so với cùng kỳ năm 2018 do giá bán điện theo hợp đồng mua bán điện và sản lượng điện giảm.

Công ty Cổ phần Thủy điện Sông Ba Hạ kính báo cáo Ủy Ban Chứng khoán Nhà Nước, Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội và Quý cổ đông.

Trân trọng./.

Nơi nhận:

- Như trên (hard-copy);
- HĐQT (kính b/c; e-copy);
- BKS (đề biết; e-copy);
- Website công ty;
- Lưu:VT, TCKT.

TỔNG GIÁM ĐỐC



Trần Lý



**TỔNG CÔNG TY PHÁT ĐIỆN 2
CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY ĐIỆN SÔNG BA HẠ**

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý I Năm 2019

Phú Yên, tháng 04 năm 2019

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Quý 1 năm 2019

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm	Đơn vị tính: đồng
I	2	3	4	5	
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+120+130+140+150)	100		698 541 613 481	772 473 208 202	
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		60 987 771 429	123 053 969 993	
1. Tiền	111	V.01	40 987 771 429	103 053 969 993	
2. Các khoản tương đương tiền	112		20 000 000 000	20 000 000 000	
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.02	451 000 000 000	421 000 000 000	
1. Chứng khoán kinh doanh	121				
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*) (2)	122				
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		451 000 000 000	421 000 000 000	
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		180 541 711 729	225 672 020 019	
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131		160 445 935 523	204 851 141 224	
2. Trả trước cho người bán	132		1 869 259 386	2 148 877 386	
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133				
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134				
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135				
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.03	18 226 516 820	18 672 001 409	
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137				
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139				
IV. Hàng tồn kho	140		2 920 185 126	2 593 520 126	
1. Hàng tồn kho	141	V.04	2 920 185 126	2 593 520 126	
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149				

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
1	2	3	4	5
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		3 091 945 197	1 53 698 064
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151			
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152			
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	V.05	3 091 945 197	1 53 698 064
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154			
5. Tài sản ngắn hạn khác	155			
B – TÀI SẢN DÀI HẠN (200 = 210 + 220 + 240 + 250 + 260)	200		1 653 872 353 447	1 700 553 084 265
I. Các khoản phải thu dài hạn	210			
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211			
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212			
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213			
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214	V.06		
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215			
6. Phải thu dài hạn khác	216	V.07		
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219			
II. Tài sản cố định	220		1 633 478 874 943	1 679 146 276 670
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.08	1 629 145 818 103	1 674 787 236 416
– Nguyên giá	222		4 187 230 238 156	4 184 706 564 065
– Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(2 558 084 420 053)	(2 509 919 327 649)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	V.09		
– Nguyên giá	225			
– Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226			
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.10	4 333 056 840	4 359 040 254
– Nguyên giá	228		5 022 536 448	5 022 536 448
– Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(689 479 608)	(663 496 194)
III. Bất động sản đầu tư	230	V.12		
– Nguyên giá	231			
– Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232			
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		307 487 582	1 320 816 673

Chi tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
I	2	3	4	5
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241			
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		307 487 582	1 320 816 673
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250			
1. Đầu tư vào công ty con	251			
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252			
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253	V.13		
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254			
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255			
VI. Tài sản dài hạn khác	260		20 085 990 922	20 085 990 922
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.14		
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	V.21		
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		20 085 990 922	20 085 990 922
4. Tài sản dài hạn khác	268			
5. Lợi thế thương mại	269			
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		2 352 413 966 928	2 473 026 292 467

Chi tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
I	2	3	4	5
A - NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 330)	300		338 983 812 682	447 798 947 405
I. Nợ ngắn hạn	310		230 816 945 729	339 632 080 452
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311		13 098 667 191	19 909 838 387
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312			
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.16	8 588 906 460	19 409 780 262
4. Phải trả người lao động	314		4 907 476 199	12 472 282 622
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.17	16 966 505 059	2 995 978 450
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316			
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317			
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318			
9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	V.18	26 147 444 482	82 562 611 271

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
I	2	3	4	5
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320		160 000 000 000	199 030 893 122
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321			
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		1 107 946 338	3 250 696 338
13. Quỹ bình ổn giá	323			
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324			
II. Nợ dài hạn	330		108 166 866 953	108 166 866 953
1. Phải trả người bán dài hạn	331			
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332			
3. Chi phí phải trả dài hạn	333			
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334			
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335			
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336			
7. Phải trả dài hạn khác	337			
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338		108 166 866 953	108 166 866 953
9. Trái phiếu chuyển đổi	339			
10. Có phiếu ưu đãi	340			
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341	V.21		
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342			
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343			
B - VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410 + 430)	400		2 013 430 154 246	2 025 227 345 062
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.22	2 013 430 154 246	2 025 227 345 062
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		1 242 250 000 000	1 242 250 000 000
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411a			
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411b		1 242 250 000 000	1 242 250 000 000
- Cổ phiếu ưu đãi	411c			
2. Thặng dư vốn cổ phần	412			
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413		48 000 000 000	48 000 000 000
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414			
5. Cổ phiếu quỹ (*)	415			

Chi tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
I	2	3	4	5
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416			
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417			
8. Quỹ đầu tư phát triển	418			
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419		49 433 250 349	49 433 250 349
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420			
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		673 746 903 897	685 544 094 713
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		623 431 594 713	380 834 712 481
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		50 315 309 184	304 709 382 232
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422			
13. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429			
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430			
1. Nguồn kinh phí	431	V.23		
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432			
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440= 300 + 400)	440		2 352 413 966 928	2 473 026 292 467

NGƯỜI LẬP BIỂU



Đặng Thị Lanh

KẾ TOÁN TRƯỞNG



Trần Lý

Phù Yên, ngày 15 tháng 04 năm 2019
TỔNG GIÁM ĐỐC



Trần Lý

BÁO CÁO KẾT QUẢ SẢN XUẤT KINH DOANH
Quý 1 năm 2019

Chi tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý báo cáo		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này		Đơn vị tính: đồng
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước	
I	2	3	4	5	1	2	
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.25	140 430 807 499	163 245 998 606	140 430 807 499	163 245 998 606	
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02						
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10		140 430 807 499	163 245 998 606	140 430 807 499	163 245 998 606	
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.27	84 145 090 315	73 429 672 160	84 145 090 315	73 429 672 160	
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		56 285 717 184	89 816 326 446	56 285 717 184	89 816 326 446	
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.26	3 297 921 631	1 285 882 550	3 297 921 631	1 285 882 550	
7. Chi phí tài chính	22	VI.28	5 506 218 208	8 859 524 687	5 506 218 208	8 859 524 687	
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		5 506 218 208	8 767 173 637	5 506 218 208	8 767 173 637	
8. Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên doanh, liên kết	24						
9. Chi phí bán hàng	25						
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26		6 861 234 740	5 490 643 569	6 861 234 740	5 490 643 569	
11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh { 30=20+ (21-22)+24-(25+26)}	30		47 216 185 867	76 752 040 740	47 216 185 867	76 752 040 740	
12. Thu nhập khác	31						
13. Chi phí khác	32		7 178 120	16 463 638	7 178 120	16 463 638	
14. Lợi nhuận khác (40= 31-32)	40		7 178 120	16 463 638	7 178 120	16 463 638	
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế(50 = 30 + 40)	50		47 223 363 987	76 768 504 378	47 223 363 987	76 768 504 378	
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.40	(3 091 945 197)	4 028 130 350	(3 091 945 197)	4 028 130 350	
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	VI.40					
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52)	60		50 315 309 184	72 740 374 028	50 315 309 184	72 740 374 028	
19. Lợi nhuận sau thuế của công ty mẹ	61						
20. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	62						
21. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70						
22. Lãi suy giảm trên cổ phiếu (*)	71						

NGƯỜI LẬP BIỂU

KẾ TOÁN TRƯỞNG

Phù Yên, ngày 15 tháng 04 năm 2019



Đoàn Thị Mỹ Đông

Trang 1/2

Trần Lý

TỔNG CÔNG TY PHÁT ĐIỆN 2
CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY ĐIỆN SÔNG BA HẠ

Mẫu số B03-DN

(Ban hành theo thông tư số 200/2014/TT-BTC

Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ THEO PHƯƠNG PHÁP GIÁN TIẾP

Từ kỳ: Q1_2019 đến kỳ: Q1_2019

Chỉ tiêu	Mã số	Năm nay	Năm trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Lợi nhuận trước thuế	1	47 223 363 987	76 768 504 378
2. Điều chỉnh cho các khoản			
- Khấu hao TSCĐ	2	48 191 075 818	48 150 952 120
- Các khoản dự phòng	3		
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	4		92 351 050
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	5	(3 284 507 579)	
- Chi phí lãi vay	6	5 506 218 208	8 767 173 637
- Các khoản điều chỉnh khác	7		
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	8	97 636 150 434	133 778 981 185
- Tăng giảm các khoản phải thu	9	45 130 308 290	93 629 610 882
- Tăng giảm hàng tồn kho	10	(326 665 000)	123 393 201
- Tăng giảm các khoản phải trả (Không kê lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11	(55 046 644 590)	(102 093 529 127)
- Tăng giảm chi phí trả trước	12		(24 650 000)

- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13		
- Tiền lãi vay đã trả	14	(3 308 683 107)	(6 481 531 953)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(9 061 650 952)	(11 342 350 476)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		16 463 638
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17	(2 142 750 000)	(1 335 513 100)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	72 880 065 075	106 270 874 250
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(1 196 000 000)	(2 252 572 726)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	(30 000 000 000)	(70 000 000 000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của các đơn vị khác	24		
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	3 521 866 836	1 285 882 550
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(27 674 133 164)	(70 966 690 176)
III- Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		
2. Tiền trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		
3. Tiền thu từ đi vay	33		
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35		
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(107 272 130 475)	(10 185 574 910)

Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(107 272 130 475)	(10 185 574 910)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	50	(62 066 198 564)	25 118 609 164
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	123 053 969 993	212 580 650 173
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (lấy theo số dư tài khoản)	70	60 987 771 429	237 699 259 337

NGƯỜI LẬP BIỂU



Đặng Thị Lanh

KẾ TOÁN TRƯỞNG



Đoàn Thị Mỹ Đông

Phủ Yên, ngày 15 tháng 04 năm 2019

TỔNG GIÁM ĐỐC




Trần Lý

**TỔNG CÔNG TY PHÁT ĐIỆN 2
CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY ĐIỆN SÔNG BA HẠ**

Mẫu số B09-DN
(Ban hành theo thông tư số 200/2014/TT-BTC
Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý I năm 2019

I. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

1. Hình thức sở hữu vốn: Công ty cổ phần
2. Lĩnh vực và ngành nghề kinh doanh : Sản xuất điện
3. Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường năm trong phạm vi 12 tháng
4. Cấu trúc công ty: Tại ngày 31/03/2019 Công ty có 125 nhân viên

II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

1. Kỳ kế toán năm bắt đầu ngày 01/01 kết thúc ngày 31/12
2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: Việt Nam Đồng

III. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

1. Chế độ kế toán áp dụng: Chế độ kế toán của Việt Nam
2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán: Báo cáo tài chính được lập theo Chế độ kế toán và Chuẩn mực kế toán Việt Nam

IV. Các chính sách kế toán áp dụng

1. Nguyên tắc chuyển đổi Báo cáo tài chính lập bằng ngoại tệ sang Đồng Việt Nam
 2. Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán
 3. Nguyên tắc xác định lãi suất thực tế (hay còn gọi là lãi suất hiệu lực) dùng để chiết khấu dòng tiền
 4. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền: Bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn có khả năng thanh khoản cao, dễ chuyển đổi sang tiền và ít rủi ro liên quan đến biến động giá trị
 5. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính
 - a) Đối với chứng khoán kinh doanh:
 - b) Đối với các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn:
- Giá trị ghi sổ được xác định là giá gốc và các khoản chi phí liên quan trực tiếp đến các khoản đầu tư

6. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu
7. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho
 - Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho: hàng tồn kho được ghi nhận theo giá gốc
 - Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho: theo giá đích danh
 - Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: phương pháp kê khai thường xuyên
8. Nguyên tắc kế toán và khấu hao TSCĐ, TSCĐ thuê tài chính, Bất động sản đầu tư
 - a) Nguyên tắc kế toán TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình:
 - Giá trị gốc của TSCĐ là theo nguyên giá
 - Nguyên tắc kế toán các khoản chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu (Chi phí nâng cấp, cải tạo, duy tu, sửa chữa) được ghi nhận chi phí sản xuất, kinh doanh;
 - Nếu rõ các phương pháp khấu hao TSCĐ: Đường thẳng
 9. Nguyên tắc kế toán các hợp đồng hợp tác kinh doanh (BCC)
 10. Nguyên tắc kế toán thuế TNDN hoãn lại
 11. Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước
 12. Nguyên tắc kế toán nợ phải trả
 13. Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ phải trả thuế tài chính
 14. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí đi vay:
 - 15 Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả:
 - 16 Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả
 17. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu chưa thực hiện
 18. Nguyên tắc ghi nhận trái phiếu chuyển đổi
 19. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu:
 - Nguyên tắc ghi nhận vốn góp của chủ sở hữu, thặng dư vốn cổ phần, quyền chọn trái phiếu chuyển đổi
 - Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch đánh giá tài sản và chênh lệch tỷ giá hối đoái
 - Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối, nguyên tắc phân phối lợi nhuận, cổ tức.
 20. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu, thu nhập khác:
 - Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ: tuân thủ đầy đủ các điều kiện ghi nhận doanh thu quy định tại Chuẩn mực kế toán "Doanh thu và thu nhập khác" Các phương pháp nào được sử dụng để ghi nhận doanh thu.
 - Các phương pháp ghi nhận doanh thu hoạt động tài chính.

- Các nguyên tắc ghi nhận thu nhập khác.
- 21. Nguyên tắc kế toán các khoản giảm trừ doanh thu
- 22. Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán
 - Đảm bảo nguyên tắc phù hợp với doanh thu
 - Đảm bảo nguyên tắc thận trọng
- 23. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính:
- 24. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp
- 25. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại
- 26. Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác:

VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán

Đơn vị tính: VND

01 - Tiền	Cuối kỳ	Đầu năm
- Tiền mặt	56 466 587	194 334 822
- Tiền gửi ngân hàng	40 931 304 842	102 859 635 171
- Tiền đang chuyển	0	0
- Các khoản tương đương tiền	20 000 000 000	20 000 000 000
Cộng	60 987 771 429	123 053 969 993

02 - Các khoản đầu tư tài chính	Cuối kỳ			Đầu năm		
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng
a) Chứng khoán kinh doanh		0			0	
- Tổng giá trị cổ phiếu		0			0	
- Tổng giá trị trái phiếu		0			0	
- Các khoản đầu tư khác		0			0	
- Lý do thay đổi với từng khoản đầu tư/loại cổ phiếu, trái phiếu						

Về số lượng					
Về giá trị					

	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
b) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	451 000 000 000	451 000 000 000	421 000 000 000	421 000 000 000
b1) Ngắn hạn	451 000 000 000	451 000 000 000	421 000 000 000	421 000 000 000
- Tiền gửi có kỳ hạn	451 000 000 000	451 000 000 000	421 000 000 000	421 000 000 000
- Trái phiếu				
- Các khoản đầu tư khác				
b2) Dài hạn				
- Tiền gửi có kỳ hạn				
- Trái phiếu				
- Các khoản đầu tư khác				

	Cuối kỳ			Đầu năm		
	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý
c) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác			0			0
- Đầu tư vào công ty con			0			0
- Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết			0			0
- Đầu tư vào đơn vị khác			0			0

- Tóm tắt tình hình hoạt động của các công ty con, công ty liên doanh, liên kết trong kỳ;
- Các giao dịch trọng yếu giữa doanh nghiệp và công ty con, liên doanh, liên kết trong kỳ
- Trường hợp không xác định được giá trị hợp lý thì giải trình lý do.

03 - Phải thu của khách hàng		Cuối kỳ	Đầu năm
a) Phải thu của khách hàng ngắn hạn	160 445 935 523	204 851 141 224	
b) Phải thu của khách hàng dài hạn			
c) Phải thu của khách hàng là các bên liên quan			

04 - Các khoản phải thu khác	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
a) Ngắn hạn	18 226 516 820		18 672 001 409	
- Phải thu về cổ phần hoá				
- Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia				
- Phải thu người lao động				
- Ký cược, ký quỹ	5 000 000 000		5 000 000 000	
- Cho mượn				
- Các khoản chi hộ	0		0	
- Phải thu khác	13 226 516 820		13 672 001 409	
b) Dài hạn				
- Phải thu về cổ phần hoá				
- Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia				
- Phải thu người lao động				
- Ký cược, ký quỹ				
- Cho mượn				
- Các khoản chi hộ				
- Phải thu khác				
Cộng	18 226 516 820		18 672 001 409	

05 - Tài sản thiếu chờ xử lý	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị



a) Tiền					
b) Hàng tồn kho					
c) TSCĐ					
d) Tài sản khác					
- Phải thu người lao động					
- Ký quỹ, ký cược					
- Cho mượn					
- Các khoản chi hộ					
- Phải thu khác					
Cộng					

06 - Nợ xấu	Đối tượng	Cuối kỳ			Đầu năm		
		Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Đối tượng nợ	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Đối tượng nợ
	Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi (trong đó chỉ tiết thời gian quá hạn và giá trị các khoản nợ phải thu, cho vay quá hạn theo từng đối tượng nếu khoản nợ phải thu theo từng đối tượng đó chiếm từ 10% trở lên trên tổng số nợ quá hạn)						
	Thông tin về các khoản tiền phạt, phải thu về lãi trả chậm... phát sinh từ các khoản nợ quá hạn nhưng không được ghi nhận doanh thu;						
	Khả năng thu hồi nợ phải thu quá hạn.						
	Cộng						

07 - Hàng tồn kho	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
- Hàng đang đi trên đường	0		0	
- Nguyên liệu, vật liệu	2 832 998 804		2 506 333 804	
- Công cụ, dụng cụ	87 186 322		87 186 322	
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	0		0	
- Thành phẩm				
- Hàng hóa				
- Hàng gửi bán				
- Hàng hóa kho bảo thuế				
Cộng	2 920 185 126		2 593 520 126	
- Giá trị hàng tồn kho ứ đọng, kém, mất phẩm chất không có khả năng tiêu thụ tại thời điểm cuối kỳ; Nguyên nhân và hướng xử lý lý đối với hàng tồn kho ứ đọng, kém, mất phẩm chất				
- Giá trị hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố, bảo đảm các khoản nợ phải trả tại thời điểm cuối kỳ				
- Lý do dẫn đến việc trích lập thêm hoặc hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho				

08 - Tài sản dài hạn dở dang	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
a) Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang dài hạn				
Cộng				
b) Xây dựng cơ bản dở dang				

- Mua sắm	0	1 013 329 091	
- XDCB	307 487 582	307 487 582	
- Sửa chữa	0	0	
Cộng	307 487 582	1 320 816 673	

09 - Tăng giảm tài sản cố định hữu hình

Khoản mục	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải truyền đẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	Cây lâu năm, súc vật làm việc cho sản phẩm	TSCĐHH Khác	Tổng cộng
Nguyên giá							
Số dư đầu năm	2 744 720 066 878	1 431 453 201 600	5 291 651 611	3 241 643 976			4 184 706 564 065
- Mua trong kỳ			2 451 254 091	72 420 000			2 523 674 091
- Đầu tư XDCB hoàn thành							
- Tăng khác							
- Chuyển sang BĐS đầu tư							
- Thanh lý, nhượng bán							
- Giảm khác							
Số dư cuối kỳ	2 744 720 066 878	1 431 453 201 600	7 742 905 702	3 314 063 976			4 187 230 238 156
Giá trị hao mòn lũy kế							
Số dư đầu năm	1 382 736 009 103	1 121 153 923 640	3 183 315 446	2 846 079 460			2 509 919 327 649
- Khấu hao trong năm	33 556 526 646	14 423 847 306	122 513 604	62 204 848			48 165 092 404
- Tăng khác							
- Chuyển sang BĐS đầu tư							
- Thanh lý, nhượng bán							
- Giảm khác							

Số dư đầu năm	202 500 000					460 996 194	663 496 194
- Khấu hao trong năm	22 500 000					3 483 414	25 983 414
- Tăng khác							
- Thanh lý, nhượng bán							
- Giảm khác							
Số dư cuối kỳ	225 000 000					464 479 608	689 479 608
Giá trị còn lại của TSCĐ vô hình							
- Tại ngày đầu năm	4 297 500 000					61 540 254	4 359 040 254
- Tại ngày cuối kỳ	4 275 000 000					58 056 840	4 333 056 840

* Nguyên giá TSCĐ vô hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng:

--	--

11 - Tăng giảm tài sản cố định thuế tài chính

Khoản mục	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	TSCDHH khác	TSCĐ Vô hình	Tổng cộng
Nguyên giá							
Số dư đầu năm							
- Thuế tài chính trong năm							
- Tăng khác							
- Mua lại TSCĐ thuế tài chính							
- Trả lại TSCĐ thuế tài chính							
- Giảm khác							
Số dư cuối kỳ							
Giá trị hao mòn lũy kế							

Số dư đầu năm									
- Khấu hao trong năm									
- Tăng khác									
- Mua lại TSCĐ thuế tài chính									
- Trả lại TSCĐ thuế tài chính									
- Giảm khác									
Số dư cuối kỳ									
Giá trị còn lại của TSCĐ thuế tài chính									
- Tại ngày đầu năm									
- Tại ngày cuối kỳ									

12 - Tăng giảm bất động sản đầu tư

Khoản mục	Số cuối kỳ	Số đầu năm
a) Bất động sản đầu tư cho thuê		
Nguyên giá		
- Quyền sử dụng đất		
- Nhà		
- Nhà và quyền sử dụng đất		
- Cơ sở hạ tầng		
Giá trị hao mòn lũy kế		
- Quyền sử dụng đất		
- Nhà		
- Nhà và quyền sử dụng đất		
- Cơ sở hạ tầng		
Giá trị còn lại		
- Quyền sử dụng đất		

- Nhà	
- Nhà và quyền sử dụng đất	
- Cơ sở hạ tầng	
b) Bất động sản đầu tư nắm giữ chờ tăng giá	
Nguyên giá	
- Quyền sử dụng đất	
- Nhà	
- Nhà và quyền sử dụng đất	
- Cơ sở hạ tầng	
Tồn thất do suy giảm giá	
- Quyền sử dụng đất	
- Nhà	
- Nhà và quyền sử dụng đất	
- Cơ sở hạ tầng	
Giá trị còn lại	
- Quyền sử dụng đất	
- Nhà	
- Nhà và quyền sử dụng đất	
- Cơ sở hạ tầng	

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Nguyên giá BĐSĐT đã khấu hao hết nhưng vẫn cho thuê hoặc nắm giữ chờ tăng giá		
- Giá trị còn lại cuối kỳ của BĐSĐT dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo khoản vay		
- Thuyết minh số liệu và giải trình khác		

13 - Chi phí trả trước

Khoản mục	Số cuối kỳ	Số đầu năm
-----------	------------	------------

a) Ngắn hạn		
- Chi phí trả trước về thuê hoạt động TSCĐ		
- Công cụ, dụng cụ xuất dùng		
- Chi phí đi vay		
- Các khoản khác (nếu chi tiết nếu có giá trị lớn)		
b) Dài hạn	0	0
- Chi phí thành lập doanh nghiệp		
- Chi phí mua bảo hiểm	0	0
- Các khoản khác (nếu chi tiết nếu có giá trị lớn)	0	0
Cộng	0	0

14 - Tài sản khác

Khoản mục	Số cuối kỳ	Số đầu năm
a) Ngắn hạn		
b) Dài hạn		
Cộng		

15 - Vay và nợ thuê tài chính	Cuối kỳ		Số tăng trong kỳ	Số giảm trong kỳ	Đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ			Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a) Vay ngắn hạn	160 000 000 000		0	39 030 893 122	199 030 893 122	
b) Vay dài hạn (chi tiết theo kỳ hạn)	108 166 866 953		0	0	108 166 866 953	
Cộng	268 166 866 953		0	39 030 893 122	307 197 760 075	

	Năm nay		Năm trước	
	Tổng khoản thanh toán tiền thuê tài	Trả tiền lãi thuê	Tổng khoản thanh toán tiền thuê tài chính	Trả tiền lãi thuê
				Trả tiền gốc

	chính				
c) Các khoản nợ thuế tài chính					
Từ 1 năm trở xuống					
Trên 1 năm đến 5 năm					
Trên 5 năm					

	Cuối kỳ			Đầu năm		
	Gốc	Lãi	Lãi	Gốc	Lãi	Lãi
d) Số vay và nợ thuế tài chính quá hạn chưa thanh toán						
- Vay						
- Nợ thuế tài chính						
Cộng						
- Lý do chưa thanh toán						

d) Thuyết minh chi tiết về các khoản vay và nợ thuế tài chính đối với các bên liên quan

16 - Phải trả người bán	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a) Các khoản phải trả người bán ngắn hạn	13 098 667 191		19 909 838 387	
b) Các khoản phải trả người bán dài hạn				
c) Số nợ quá hạn chưa thanh toán				
d) Phải trả người bán là các bên liên quan				

17 - Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	Đầu năm	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	Cuối kỳ
a) Phải nộp				

- Thuế giá trị gia tăng	0	2 467 595 016	0	2 467 595 016
- Thuế tiêu thụ đặc biệt				
- Thuế xuất, nhập khẩu				
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	9 061 650 952	(2 441 945 197)	6 619 705 755	0
- Thuế thu nhập cá nhân	74 230 047	61 295 103	121 023 553	14 501 597
- Thuế tài nguyên	3 803 174 303	10 194 333 087	12 141 415 687	1 856 091 703
- Thuế nhà đất và tiền thuế đất		6 560 715	6 560 715	
- Các loại thuế khác		3 000 000	3 000 000	
- Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	6 470 724 960	6 063 632 968	8 283 639 784	4 250 718 144
Cộng	19 409 780 262	16 354 471 692	27 175 345 494	8 588 906 460
b) Phải thu				
- Thuế giá trị gia tăng	153 698 064	(19 479 872 062)	(19 326 173 998)	0
- Thuế tiêu thụ đặc biệt	0	0	0	0
- Thuế xuất, nhập khẩu	0	0	0	0
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	0	0	2 441 945 197	2 441 945 197
- Thuế thu nhập cá nhân	0	0	0	0
- Thuế tài nguyên	0	0	0	0
- Thuế nhà đất và tiền thuế đất	0	0	0	0
- Các loại thuế khác	0	0	0	0
- Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	0	0	0	0
Cộng	153 698 064	(19 479 872 062)	(16 884 228 801)	2 441 945 197

18 - Chi phí phải trả	Cuối kỳ	Đầu năm
a) Ngắn hạn	16 966 505 059	2 995 978 450
- Trích trước Chi phí tiền lương trong thời gian nghỉ phép		
- Chi phí trong thời gian ngừng kinh doanh		
- Chi phí trích trước tạm tính giá vốn hàng hóa, thành phẩm BĐS đã bán		

- Các khoản trích trước khác		
b) Dài hạn	0	0
- Lãi vay		
- Các khoản khác (chỉ tiết từng khoản)	0	0
Cộng	16 966 505 059	2 995 978 450

19 - Phải trả khác	Cuối kỳ	Đầu năm
a) Ngân hạn	26 147 444 482	82 562 611 271
- Tài sản thừa chờ giải quyết		
- Kinh phí công đoàn	14 342 318	740 817
- Bảo hiểm xã hội		9 445 417
- Bảo hiểm y tế		1 666 839
- Bảo hiểm thất nghiệp		740 818
- Phải trả về cổ phần hóa		
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	1 400 000	24 825 354
- Có tức, lợi nhuận phải trả	26 079 966 156	71 304 373 956
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	51 736 008	11 220 818 070
b) Dài hạn		
- Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn		
- Các khoản phải trả phải nộp khác		
Cộng	26 147 444 482	82 562 611 271

20 - Doanh thu chưa thực hiện	Cuối kỳ	Đầu năm
a) Ngân hạn		
- Doanh thu nhận trước		
- Doanh thu từ chương trình khách hàng truyền thống		
- Các khoản doanh thu chưa thực hiện khác		

Cộng	
b) Dải hạn	
- Doanh thu nhận trước	
- Doanh thu từ chương trình khách hàng truyền thống	
- Các khoản doanh thu chưa thực hiện khác	

	Cuối kỳ	Đầu năm	Lý do
c) Khả năng không thực hiện được hợp đồng với khách hàng (chỉ tiết từng khoản mục, lý do không có khả năng thực hiện)			

21 - Trái phiếu phát hành

21.1. Trái phiếu thường

	Cuối năm			Đầu năm		
	Giá trị	Lãi suất	Kỳ hạn	Giá trị	Lãi suất	Kỳ hạn
a) Trái phiếu phát hành						
- Loại phát hành theo mệnh giá						
- Loại phát hành có chiết khấu						
- Loại phát hành có phụ trội						
Cộng						
b) Thuyết minh chi tiết về trái phiếu các bên liên quan nắm giữ (theo từng loại trái phiếu)						

21.2. Trái phiếu chuyển đổi

--

22. Có phiếu ưu đãi phân loại là nợ phải trả

- Mệnh giá;
- Đối tượng được phát hành (ban lãnh đạo, cán bộ, nhân viên, đối tượng khác);
- Điều khoản mua lại (Thời gian, giá mua lại, các điều khoản cơ bản khác trong hợp đồng phát hành);
- Giá trị đã mua lại trong kỳ;
- Các thuyết minh khác.

23. Dự phòng phải trả	Cuối kỳ	Đầu năm
a. Ngắn hạn		
- Dự phòng bảo hành sản phẩm hàng hóa		
- Dự phòng bảo hành công trình xây dựng		
- Dự phòng tái cơ cấu		
- Dự phòng phải trả khác (Chi phí sửa chữa TSCĐ định kỳ, chi phí hoàn nguyên môi trường...)		
Cộng		
b. Dài hạn		
- Dự phòng bảo hành sản phẩm hàng hóa		
- Dự phòng bảo hành công trình xây dựng		
- Dự phòng tái cơ cấu		
- Dự phòng phải trả khác (Chi phí sửa chữa TSCĐ định kỳ, chi phí hoàn nguyên môi trường...)		
Cộng		

24. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả	Cuối kỳ	Đầu năm
a. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại		
- Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị tài sản thuế thu nhập hoãn lại		
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ		
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản lỗ tính thuế chưa sử dụng		
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản ưu đãi tính thuế chưa sử dụng		
- Số bù trừ với thuế thu nhập hoãn lại phải trả		
b. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả		
- Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị thuế thu nhập hoãn lại phải trả		
- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế		

25. Vốn chủ sở hữu

Đơn vị tính: VND

a. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	Vốn khác của chủ sở hữu	Chênh lệch đánh giá lại tài sản	Chênh lệch tỷ giá	LNST chưa phân phối và các quỹ	Vốn đầu tư XDCB	Quỹ hỗ trợ sắp xếp DN	Cổ phiếu quỹ	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Cộng
Số dư đầu năm trước	1 242 250 000 000	48 000 000 000				0	586 331 881 276					13 160 562 221	1 889 742 443 497
- Tăng vốn trong năm trước													0
- Lãi trong năm trước						0	491 046 882 232					0	491 046 882 232
- Tăng khác													0
- Giảm vốn trong năm trước													0
- Lỗ trong năm trước													0
- Giảm khác						0	391 834 668 795					0	391 834 668 795
Số dư đầu năm nay	1 242 250 000 000	48 000 000 000				0	685 544 094 713					49 433 250 349	2 025 227 345 062
- Tăng vốn trong năm nay													0
- Lãi trong năm nay						0	50 315 309 184					0	50 315 309 184
- Tăng khác													0
- Giảm vốn trong năm nay													0
- Lỗ trong năm nay													0
- Giảm khác						0	62 112 500 000					0	62 112 500 000
Số dư cuối năm nay	1 242 250 000 000	48 000 000 000				0	673 746 903 897					49 433 250 349	2 013 430 154 246

b) Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu	Cuối kỳ	Đầu năm
- Vốn góp của công ty mẹ (nếu là công ty con)		
- Vốn góp của các đối tượng khác	1 242 250 000 000	1 242 250 000 000
- Số lượng cổ phiếu quỹ		
Cộng	1 242 250 000 000	1 242 250 000 000

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận	Năm nay	Năm trước
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu năm	1 242 250 000 000	1 242 250 000 000
+ Vốn góp tăng trong năm	0	0
+ Vốn góp giảm trong năm	0	0
+ Vốn góp cuối năm	1 242 250 000 000	1 242 250 000 000
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia		

d) Cổ phiếu	Cuối kỳ	Đầu năm
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành		
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng		
+ Cổ phiếu phổ thông		
+ Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu)		
- Số lượng cổ phiếu được mua lại (cổ phiếu quỹ)		
+ Cổ phiếu phổ thông		
+ Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu)		
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành		
+ Cổ phiếu phổ thông		
+ Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu)		

* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành:	
------------------------------------	--

đ) Cổ tức	Giá trị
- Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm:	
+ Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu phổ thông	
+ Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu ưu đãi	
- Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi lũy kế chưa được ghi nhận	

e) Các quỹ của doanh nghiệp	Cuối kỳ	Đầu năm
- Quỹ đầu tư phát triển	49 433 250 349	49 433 250 349
- Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp		
- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu		

26. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	Năm nay	Năm trước
Lí do thay đổi giữa số đầu năm và cuối năm (đánh giá lại trong trường hợp nào, tài sản nào được đánh giá lại, theo quyết định nào?...)		

27. Chênh lệch tỷ giá	Năm nay	Năm trước
- Chênh lệch tỷ giá do chuyển đổi BCTC lập bằng ngoại tệ sang VND		
- Chênh lệch tỷ giá phát sinh vì các nguyên nhân khác (nói rõ nguyên nhân)		

28. Nguồn kinh phí	Năm nay	Năm trước
- Nguồn kinh phí được cấp trong năm		
- Chi sự nghiệp		

- Nguồn kinh phí còn lại cuối năm	
-----------------------------------	--

29. Các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán		Cuối năm	Đầu năm
a) Tài sản thuế ngoài: Tổng số tiền thuế tối thiểu trong tương lai của hợp đồng thuê hoạt động tài sản không hủy ngang theo các thời hạn			
- Từ 1 năm trở xuống			
- Trên 1 năm đến 5 năm			
- Trên 5 năm			

b) Tài sản nhận giữ hộ: Doanh nghiệp phải thuyết minh chi tiết về số lượng, chủng loại, quy cách, phẩm chất tại thời điểm cuối kỳ:

-Vật tư hàng hóa nhận giữ hộ, gia công, nhận ủy thác:

Mã hàng	Tên hàng	Chủng loại, quy cách, phẩm chất	ĐVT	Số lượng
---------	----------	---------------------------------	-----	----------

-Hàng hóa nhận bán hộ, nhận ký gửi, nhận cầm cố, thế chấp:

Mã hàng	Tên hàng	Chủng loại, quy cách, phẩm chất	ĐVT	Số lượng
---------	----------	---------------------------------	-----	----------

--

VII. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

I. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	Năm nay	Năm trước
a) Doanh thu		
- Doanh thu bán hàng	140 430 807 499	163 245 998 606
- Doanh thu cung cấp dịch vụ		
- Doanh thu hợp đồng xây dựng		
+ Doanh thu của hợp đồng xây dựng được ghi nhận trong kỳ		
+ Tổng doanh thu lũy kế của hợp đồng xây dựng được ghi nhận đến thời điểm		

lập Báo cáo tài chính		
- Doanh thu khác	140 430 807 499	163 245 998 606
Cộng		
b) Doanh thu đối với các bên liên quan (chi tiết từng đối tượng)		
c) Trường hợp ghi nhận doanh thu cho thuê tài sản là tổng số tiền nhận trước doanh nghiệp phải thuyết minh thêm để so sánh sự khác biệt giữa việc ghi nhận doanh thu theo phương pháp phân bổ dần theo thời gian cho thuê		
Khả năng suy giảm lợi nhuận và luồng tiền trong tương lai		

2. Các khoản giảm trừ doanh thu	Năm nay	Năm trước
Trong đó:		
- Chiết khấu thương mại		
- Giảm giá hàng bán		
- Hàng bán bị trả lại		

3. Giá vốn hàng bán	Năm nay	Năm trước
- Giá vốn của hàng hóa đã bán	84 145 090 315	73 429 672 160
- Giá vốn của thành phẩm đã bán	0	
Trong đó: Giá vốn trích trước của hàng hóa, thành phẩm bất động sản đã bán bao gồm		
+ Hạng mục chi phí trích trước		
+ Giá trị trích trước vào chi phí của từng hạng mục		
+ Thời gian chi phí dự kiến phát sinh		
- Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	0	
- Giá trị còn lại, chi phí nhượng bán, thanh lý của BĐS đầu tư		
- Chi phí kinh doanh Bất động sản đầu tư		

- Giá trị hàng tồn kho mất mát trong kỳ		
- Giá trị từng loại hàng tồn kho hao hụt ngoài định mức trong kỳ		
- Các khoản chi phí vượt mức bình thường khác được tính trực tiếp vào giá vốn		
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	0	0
- Các khoản ghi giảm giá vốn hàng bán		
Cộng	84 145 090 315	73 429 672 160

4. Doanh thu hoạt động tài chính	Năm nay	Năm trước
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	3 284 507 579	1 285 882 550
- Lãi bán các khoản đầu tư		
- Cổ tức, lợi nhuận được chia		
- Lãi chênh lệch tỷ giá	13 414 052	0
- Lãi bán hàng trả chậm, chiết khấu thanh toán		
- Doanh thu hoạt động tài chính khác		
Cộng	3 297 921 631	1 285 882 550

5. Chi phí tài chính	Năm nay	Năm trước
- Lãi tiền vay	5 506 218 208	8 767 173 637
- Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm		
- Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư tài chính		
- Lỗ chênh lệch tỷ giá	0	92 351 050
- Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh và tổn thất đầu tư		
- Chi phí tài chính khác		
- Các khoản ghi giảm chi phí tài chính		
Cộng	5 506 218 208	8 859 524 687

6. Thu nhập khác	Năm nay	Năm trước
- Thanh lý, nhượng bán TSCĐ	0	0
- Lãi do đánh giá lại tài sản		
- Tiền phạt thu được	0	
- Thuế được giảm		
- Các khoản khác	7 178 120	16 463 638
Cộng	7 178 120	16 463 638

7. Chi phí khác	Năm nay	Năm trước
- Giá trị còn lại TSCĐ và chi phí thanh lý, nhượng bán TSCĐ	0	0
- Lỗ do đánh giá lại tài sản		
- Các khoản bị phạt		
- Các khoản khác	0	0
Cộng	0	0

8. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp	Năm nay	Năm trước
a) Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ	6 861 234 740	5 490 643 569
- Chi tiết các khoản chiếm từ 10% trở lên trên tổng chi phí QLDN;	6 861 234 740	5 490 643 569
- Các khoản chi phí QLDN khác.	0	0
b) Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ		
- Chi tiết các khoản chiếm từ 10% trở lên trên tổng chi phí bán hàng;		
- Các khoản chi phí bán hàng khác.		
c) Các khoản ghi giảm chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp		
- Hoàn nhập dự phòng bảo hành sản phẩm, hàng hóa		

- Hoàn nhập dự phòng tái cơ cấu, dự phòng khác	
- Các khoản ghi giảm khác	

9. Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố	Năm nay	Năm trước
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu	696 282 046	
- Chi phí nhân công	6 153 033 767	
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	48 191 075 818	
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	1 058 545 191	
- Chi phí khác bằng tiền	21 907 388 233	
Cộng	78 006 325 055	0

Ghi chú: Chi tiêu "Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố" là các chi phí phát sinh trong kỳ được phản ánh trong Bảng Cân đối kế toán và Báo cáo kết quả kinh doanh

- Đối với các doanh nghiệp sản xuất, việc thuyết minh chi phí theo yếu tố được căn cứ vào số phát sinh trên các tài khoản sau

- + Tài khoản 621 – Chi phí nguyên vật liệu trực tiếp
- + Tài khoản 622 – Chi phí nhân công trực tiếp
- + Tài khoản 623 – Chi phí sử dụng máy thi công
- + Tài khoản 627 – Chi phí sản xuất chung
- + Tài khoản 641 – Chi phí bán hàng
- + Tài khoản 642 – Chi phí quản lý doanh nghiệp

- Đối với các doanh nghiệp thương mại, việc thuyết minh chi phí theo yếu tố được căn cứ vào số phát sinh trên các tài khoản sau (không bao gồm giá mua hàng hóa)

- + Tài khoản 156 – Hàng hóa
- + Tài khoản 632 – Giá vốn hàng bán
- + Tài khoản 641 – Chi phí bán hàng
- + Tài khoản 642 – Chi phí quản lý doanh nghiệp

- Doanh nghiệp có quyền lựa chọn căn cứ khác nhưng phải đảm bảo thuyết minh đầy đủ chi phí theo yếu tố

10. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	Năm nay	Năm trước
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành		
- Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay		
- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	(3 091 945 197)	4 028 130 350

11. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	Năm nay	Năm trước
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế		
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại		
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ		
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng		
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả		
- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại		

VIII. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo lưu chuyển tiền tệ

1. Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến báo cáo lưu chuyển tiền tệ trong tương lai

- Mua tài sản bằng cách nhận các khoản nợ liên quan trực tiếp hoặc thông qua nghiệp vụ cho thuê tài chính
- Mua doanh nghiệp thông qua phát hành cổ phiếu
- Chuyển nợ thành vốn chủ sở hữu
- Các giao dịch phi tiền tệ khác

2. Các khoản tiền do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng:

Trình bày giá trị và lý do của các khoản tiền và tương đương tiền lớn do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng do có sự hạn chế của pháp luật hoặc các ràng buộc khác mà doanh nghiệp phải thực hiện

3. Số tiền đi vay thực thu trong kỳ

- Tiền thu từ đi vay theo khế ước thông thường
- Tiền thu từ phát hành trái phiếu thường
- Tiền thu từ phát hành trái phiếu chuyển đổi
- Tiền thu từ phát hành cổ phiếu ưu đãi phân loại là nợ phải trả
- Tiền thu từ giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ và REPO chứng khoán
- Tiền thu từ đi vay dưới hình thức khác

4. Số tiền đã thực trả gốc vay trong kỳ:

- Tiền thu từ đi vay theo khế ước thông thường
- Tiền trả nợ gốc trái phiếu thường
- Tiền trả nợ gốc trái phiếu chuyển đổi
- Tiền trả nợ gốc cổ phiếu ưu đãi phân loại là nợ phải trả
- Tiền chi trả cho giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ và REPO chứng khoán
- Tiền trả nợ vay dưới hình thức khác

5. Thông tin khác

Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác:

Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm:

Thông tin về các bên liên quan (ngoài các thông tin đã đề thuyết minh ở các phần trên):

Trình bày tài sản, doanh thu, kết quả kinh doanh theo bộ phận:

Thông tin so sánh (Những thay đổi về thông tin trong báo cáo tài chính của các niên độ kế toán trước):

Thông tin về hoạt động liên tục:

Những thông tin khác:

Phủ Yên, ngày 15 tháng 04 năm 2019

NGƯỜI LẬP



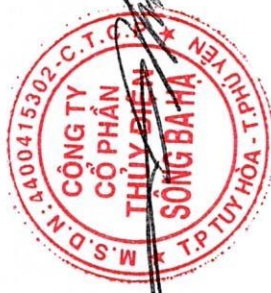
Đặng Thị Lanh

KẾ TOÁN TRƯỞNG



Đoàn Thị Mỹ Đông

TỔNG GIÁM ĐỐC



Trần Lý

T.C.P * N